

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 36

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch là VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 21 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Liên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12819110-22986618

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.559.663.250	262.715.747.120
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	18.933.600.233	7.636.439.143
111	1. Tiền		10.933.600.233	7.636.439.143
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		99.274.827.856	134.574.016.290
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.744.503.152	121.328.967.971
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.851.207.208	13.398.878.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.824.036.448	29.769.062.598
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(33.144.918.952)	(29.922.892.754)
140	III. Hàng tồn kho	8	101.587.803.006	103.781.883.700
141	1. Hàng tồn kho		101.730.842.196	109.416.763.453
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	(5.634.879.753)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.763.432.155	16.723.407.987
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.467.127.787	8.621.190.671
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	8.296.304.368	8.102.217.316
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		233.092.336.000	201.972.790.841
210	I. Phải thu dài hạn		2.421.604.125	2.421.604.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.421.604.125	2.421.604.125
220	II. Tài sản cố định		181.634.513.800	166.588.091.302
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	102.550.657.284	84.008.649.574
222	Nguyên giá		529.364.484.686	529.747.952.867
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(426.813.827.402)	(445.739.303.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	69.640.721.003	74.831.333.747
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.218.470.178)	(3.027.857.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	9.443.135.513	7.748.107.981
228	Nguyên giá		11.558.307.783	9.682.432.783
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.115.172.270)	(1.934.324.802)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	23.328.798.179	4.859.680.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.328.798.179	4.859.680.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.891.419.896	27.287.415.414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	24.449.537.871	26.189.047.301
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	441.882.025	1.098.368.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		463.651.999.250	464.688.537.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		195.848.345.268	204.145.413.449
310	I. Nợ ngắn hạn		163.036.793.699	159.648.506.393
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	40.546.536.335	65.997.128.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	3.664.799.549	17.660.900.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	538.666.526	1.084.156.870
314	4. Phải trả người lao động	17	4.761.914.959	6.360.041.637
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.754.151.763	29.139.829.687
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.363	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.535.931.732	5.632.687.198
320	8. Vay ngắn hạn	20	103.515.563.178	33.764.850.336
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		355.593.294	8.911.639
330	II. Nợ dài hạn		32.811.551.569	44.496.907.056
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	400.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	32.411.551.569	44.496.907.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		267.803.653.982	260.543.124.512
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	267.803.653.982	260.543.124.512
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.470.778.134	30.210.248.664
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.817.967.009	10.596.165.910
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7.652.811.125	19.614.082.754
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		463.651.999.250	464.688.537.961



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	311.529.235.744	635.716.122.392
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(280.471.329.247)	(550.332.199.238)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		31.057.906.497	85.383.923.154
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	957.207.344	93.856.136
22	5. Chi phí tài chính	24	(6.721.258.814)	(5.068.454.821)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.712.088.021)	(4.881.128.459)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(5.233.360.477)	(11.618.294.803)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33.499.058.830)	(44.641.544.271)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.438.564.280)	24.149.485.395
31	9. Thu nhập khác	28	26.430.532.334	1.735.777.960
32	10. Chi phí khác	28	(3.350.086.282)	(682.368.992)
40	11. Lợi nhuận khác	28	23.080.446.052	1.053.408.968
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.641.881.772	25.202.894.363
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.332.584.559)	(4.897.599.376)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(656.486.088)	(691.212.233)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.652.811.125	19.614.082.754
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	365	917
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	365	917


Phạm Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng




Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.641.881.772	25.202.894.363
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	21.204.421.796	15.245.020.879
03	Hoàn nhập trích lập dự phòng		(2.269.814.365)	(1.708.841.887)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(589.338.384)	6.261.031
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.284.966.139)	(1.432.552.338)
06	Chi phí lãi vay	24	6.712.088.021	4.881.128.459
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.414.272.701	42.193.910.507
09	Giảm các khoản phải thu		46.863.290.368	28.199.870.667
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		7.685.921.257	(56.491.048.543)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(80.050.477.713)	64.928.588.968
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.893.572.314	(19.743.134.948)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.418.902.187)	(2.639.575.248)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1.897.599.376)	(5.689.573.031)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.600.000)	(108.610.148)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(15.555.522.636)	50.650.428.224
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(42.045.986.963)	(37.618.539.665)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		11.191.960.000	1.391.818.247
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		141.353.414	37.551.944
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(30.712.673.549)	(36.189.169.474)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	199.938.868.597	159.307.782.014
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(129.653.871.242)	(150.720.114.313)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20	(12.619.640.000)	(39.641.351.181)
40	Lưu chuyển tiền từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		57.665.357.355	(31.053.683.480)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.397.161.170	(16.592.424.730)
60	Tiền đầu năm	4	7.636.439.143	24.272.223.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(100.000.080)	(43.359.198)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	18.933.600.233	7.636.439.143

Phạm Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch là VTX theo Quyết định số 189/QĐ-SDGHN do HNX cấp ngày 21 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 152 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 218).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất áp dụng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi vào ngày 6 tháng 4 năm 2010 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	55.241.541	199.194.541
Tiền gửi ngân hàng	10.878.358.692	7.437.244.602
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	18.933.600.233	7.636.439.143

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc ít hơn ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho bên khác	97.415.808.646	121.271.035.548
<i>Penavico & CL (Hong Kong) Co., Limited</i>	15.436.857.394	13.997.293.200
<i>Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8</i>	13.287.532.131	-
<i>Chi nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam</i>	11.422.270.704	-
<i>Khác</i>	57.269.148.417	107.273.742.348
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	16.328.694.506	57.932.423
TỔNG CỘNG	113.744.503.152	121.328.967.971
Dự phòng phải thu khó đòi	(28.817.630.525)	(26.293.480.566)
GIÁ TRỊ THUẦN	84.926.872.627	95.035.487.405

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	26.293.480.566	36.388.800.722
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	2.524.149.959	6.850.277.314
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	-	(16.945.597.470)
Số cuối năm	28.817.630.525	26.293.480.566

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	3.842.649.048	13.398.878.475
<i>Công ty Cổ phần Cơ Giới Trung Nam Miền Nam</i>	935.200.000	-
<i>Công ty TNHH MSC Việt Nam</i>	798.400.960	-
<i>Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Hoàng Minh</i>	794.530.000	-
<i>Công ty TNHH MAERSK Việt Nam</i>	335.042.483	415.395.112
<i>Khác</i>	979.475.605	12.983.483.363
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	8.558.160	-
TỔNG CỘNG	3.851.207.208	13.398.878.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	14.824.036.448	29.769.062.598
Chi hộ khách hàng	6.945.023.561	7.527.643.313
Ký quỹ, ký cược	3.961.964.620	10.170.504.620
Tạm ứng nhân viên	3.718.637.003	11.937.674.942
Khác	198.411.264	133.239.723
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.421.604.125	2.421.604.125
TỔNG CỘNG	17.245.640.573	32.190.666.723
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.327.288.427)	(3.629.412.188)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.918.352.146	28.561.254.535
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>502.179.336</i>	<i>107.450.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>16.743.461.237</i>	<i>32.083.216.723</i>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.629.412.188	734.774.482
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	697.876.239	3.629.412.188
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(734.774.482)
Số cuối năm	4.327.288.427	3.629.412.188

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.626.529.971	88.604.147.478
Nhiên liệu, vật liệu	19.915.035.498	20.682.051.975
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	130.564.000
Hàng hóa	58.712.727	-
TỔNG CỘNG	101.730.842.196	109.416.763.453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	(5.634.879.753)
GIÁ TRỊ THUẦN	101.587.803.006	103.781.883.700

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.634.879.753)	(143.039.190)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	(5.491.840.563)
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.491.840.563	-
Số cuối năm	(143.039.190)	(5.634.879.753)

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	28.710.259.331	48.551.975.357	449.802.714.583	2.683.003.596	529.747.952.867
Tăng trong năm	-	348.000.000	34.367.200.000	-	34.715.200.000
Phân loại lại	-	160.000.000	734.400.000	(894.400.000)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(35.098.668.181)	-	(35.098.668.181)
Số cuối năm	28.710.259.331	49.059.975.357	449.805.646.402	1.788.603.596	529.364.484.686
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	9.671.698.844	31.937.024.347	330.808.723.258	1.234.059.960	373.651.506.409
Chờ thanh lý	9.607.479.385	-	-	-	9.607.479.385
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(21.741.931.447)	(34.424.260.710)	(387.648.000.398)	(1.925.110.738)	(445.739.303.293)
Khấu hao trong năm	(1.827.143.854)	(2.303.854.752)	(11.533.908.824)	(168.054.154)	(15.832.961.584)
Phân loại lại	-	(86.805.555)	(375.183.304)	461.988.859	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	34.758.437.475	-	34.758.437.475
Số cuối năm	(23.569.075.301)	(36.814.921.017)	(364.798.655.051)	(1.631.176.033)	(426.813.827.402)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.968.327.884	14.127.714.647	62.154.714.185	757.892.858	84.008.649.574
Số cuối năm	5.141.184.030	12.245.054.340	85.006.991.351	157.427.573	102.550.657.284

Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải với giá trị còn lại là VND 31.158.807.635 làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(3.027.857.434)
Khấu hao trong năm	<u>(5.190.612.744)</u>
Số cuối năm	<u>(8.218.470.178)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>74.831.333.747</u>
Số cuối năm	<u>69.640.721.003</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	VND
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.552.136.460	2.130.296.323	9.682.432.783
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1.875.875.000	1.875.875.000
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>4.006.171.323</u>	<u>11.558.307.783</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.946.115.073	1.946.115.073
<i>Chờ thanh lý</i>	7.552.136.460	-	7.552.136.460
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(1.934.324.802)	(1.934.324.802)
Hao mòn trong năm	-	<u>(180.847.468)</u>	<u>(180.847.468)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(2.115.172.270)</u>	<u>(2.115.172.270)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>195.971.521</u>	<u>7.748.107.981</u>
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>1.890.999.053</u>	<u>9.443.135.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo, nâng cấp văn phòng	15.339.404.809	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp kho bãi	7.104.600.000	4.019.640.000
Chi phí sửa chữa	884.793.370	-
Phần mềm IBOM	-	840.040.000
TỔNG CỘNG	<u>23.328.798.179</u>	<u>4.859.680.000</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex (“BNX-Vietranstimex”) đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.467.127.787	8.621.190.671
Phí sửa chữa	1.468.302.969	1.854.308.081
Công cụ, dụng cụ	557.575.712	1.744.302.207
Phí bảo hiểm	19.049.119	296.704.264
Thuê đất	-	4.090.909.091
Khác	422.199.987	634.967.028
Dài hạn	24.449.537.871	26.189.047.301
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa	19.695.920.038	20.576.660.499
Chi phí thuê đất	2.220.633.805	2.290.028.617
Công cụ, dụng cụ	2.178.027.878	2.917.428.371
Khác	354.956.150	404.929.814
TỔNG CỘNG	<u>26.916.665.658</u>	<u>34.810.237.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên khác	35.895.932.111	64.272.506.213
<i>Công ty TNHH Vận Tải - Xây Dựng – Thương Mại và Dịch vụ Trúc Minh</i>	7.083.855.620	1.228.166.679
<i>Công ty Cổ phần Công Trình Quốc Tế Taupo</i>	5.952.800.000	-
<i>Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung</i>	2.744.825.190	-
<i>Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Huỳnh Phong</i>	2.419.621.321	-
<i>Khác</i>	17.694.829.980	63.044.339.534
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	4.650.604.224	1.724.622.075
TỔNG CỘNG	40.546.536.335	65.997.128.288

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Khang Nguyên	1.323.291.788	-
Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	566.258.352	-
Công ty Cổ Phần - Tổng công ty Cơ Khí Xây Dựng Thăng Long	349.894.546	-
Khác	1.425.354.863	17.660.900.738
TỔNG CỘNG	3.664.799.549	17.660.900.738

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	(7.330.312.430)	(19.650.366)	42.928.970	(7.307.033.826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	933.682.870	1.332.584.559	(1.897.599.376)	368.668.053
Thuế thu nhập cá nhân	150.474.000	3.185.682.134	(3.209.086.631)	127.069.503
Thuế xuất nhập khẩu	(771.904.886)	(174.436.686)	-	(946.341.572)
TỔNG CỘNG	(7.018.060.446)	4.324.179.641	(5.063.757.037)	(7.757.637.842)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	8.102.217.316	27.750.254.311	(27.556.167.259)	8.296.304.368
<i>Phải trả</i>	1.084.156.870	32.074.433.952	(32.619.924.296)	538.666.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê phụ	4.322.213.505	24.430.586.882
Chi phí thưởng nhân viên	644.568.139	4.431.481.594
Khác	787.370.119	277.761.211
TỔNG CỘNG	<u>5.754.151.763</u>	<u>29.139.829.687</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	-	1.365.499.979
<i>Phải trả bên khác</i>	5.754.151.763	27.774.329.708

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.535.931.732	5.632.687.198
Chi phí lãi vay	1.194.807.489	253.628.310
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Nhận ký cược, ký quỹ	200.000.000	3.200.000.000
Kinh phí công đoàn	16.622.079	38.866.189
Khác	1.551.033.388	1.566.723.923
Dài hạn		
Khác	400.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>3.935.931.732</u>	<u>5.632.687.198</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	2.021.207.712	1.080.028.533
<i>Phải trả bên khác</i>	1.914.724.020	4.552.658.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Nhận vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	33.764.850.336	194.060.952.954	(141.658.021.708)	17.347.781.596	103.515.563.178
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	18.921.833.035	136.060.952.954	(118.815.004.407)	-	36.167.781.582
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)	-	58.000.000.000	(8.000.000.000)	-	50.000.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	2.223.377.301	-	(2.223.377.301)	7.108.501.596	7.108.501.596
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.4)	12.619.640.000	-	(12.619.640.000)	10.239.280.000	10.239.280.000
Dài hạn	44.496.907.056	5.877.915.643	(615.489.534)	(17.347.781.596)	32.411.551.569
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	18.898.707.056	5.877.915.643	(615.489.534)	(7.108.501.596)	17.052.631.569
Nợ thuế tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.4)	25.598.200.000	-	-	(10.239.280.000)	15.358.920.000
TỔNG CỘNG	78.261.757.392	199.938.868.597	(142.273.511.242)	-	135.927.114.747

20.1 Vay bên liên quan

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động từ Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, công ty mẹ của Công ty (Thuyết minh số 30), chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	50.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	7,24	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	<u>36.167.781.582</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2023 đến ngày 16 tháng 6 năm 2023	4,1 – 8,2	Thư bảo lãnh ngân hàng do Công ty Cổ phần Logistic Miền Nam, công ty mẹ, phát hành với hạn mức tín dụng là 56.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn cuối cùng	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>24.161.133.165</u>	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	5,75	Phương tiện vận tải (Thuyết minh số 9) Chứng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam, công ty mẹ với hạn mức 27.000.000.000 VND (Thuyết minh số 30)
Trong đó:				
Dài hạn đến hạn trả	7.108.501.596			
Dài hạn	17.052.631.569			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Đến 1 năm	11.811.556.510	1.572.276.510	14.970.612.737	2.350.972.737	12.619.640.000
Nợ thuê tài chính dài hạn					
Trên 1 đến 5 năm	16.146.208.421	787.288.421	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000
TỔNG CỘNG	27.957.764.931	2.359.564.931	42.928.377.668	4.710.537.668	38.217.840.000

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietransstimesex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.596.165.910	240.929.041.758
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.614.082.754	19.614.082.754
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>30.210.248.664</u>	<u>260.543.124.512</u>
Năm nay					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.210.248.664	260.543.124.512
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.652.811.125	7.652.811.125
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(392.281.655)	(392.281.655)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>37.470.778.134</u>	<u>267.803.653.982</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	303.688.690.958	596.207.457.340
Doanh thu cho thuê	7.840.544.786	39.508.665.052
TỔNG CỘNG	311.529.235.744	635.716.122.392

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	729.644.149	53.122.045
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.563.195	40.734.091
TỔNG CỘNG	957.207.344	93.856.136

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải	276.249.644.854	538.858.274.994
Giá vốn cho thuê	4.221.684.393	11.473.924.244
TỔNG CỘNG	280.471.329.247	550.332.199.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.712.088.021	4.881.128.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.170.793	187.326.362
TỔNG CỘNG	<u>6.721.258.814</u>	<u>5.068.454.821</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.285.296.183	11.354.231.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.845.000	264.062.891
Khác	768.219.294	-
TỔNG CỘNG	<u>5.233.360.477</u>	<u>11.618.294.803</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	19.291.682.291	21.278.090.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.366.664.617	13.152.051.822
Dự phòng phải thu khó đòi	3.222.026.198	5.448.712.860
Chi phí khấu hao và hao mòn	748.424.966	1.933.864.443
Chi phí đồ dùng văn phòng	647.250.733	915.194.755
Khác	1.223.010.025	1.913.630.019
TỔNG CỘNG	<u>33.499.058.830</u>	<u>44.641.544.271</u>

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	225.518.737.460	479.190.574.040
Chi phí nhân viên	47.614.824.754	63.457.823.290
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	21.204.421.796	15.245.020.879
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	15.118.691.900	29.174.809.650
Chi phí dự phòng	3.222.026.198	10.940.553.423
Chi phí khác	6.525.046.446	8.583.257.030
TỔNG CỘNG	<u>319.203.748.554</u>	<u>606.592.038.312</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	26.430.532.334	1.735.777.960
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.057.402.944	1.391.818.247
Tiền bồi thường thu được	950.388.477	26.000.000
Thu nhập khác	422.740.913	317.959.713
Chi phí khác	(3.350.086.282)	(682.368.992)
Chi phí nộp phạt	(3.031.118.297)	(338.134.702)
Chi phí khác	(318.967.985)	(344.234.290)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>23.080.446.052</u>	<u>1.053.408.968</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	1.332.584.559	4.585.475.484
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	-	312.123.892
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.332.584.559	4.897.599.376
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	656.486.088	691.212.233
TỔNG CỘNG	<u>1.989.070.647</u>	<u>5.588.811.609</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>9.641.881.772</u>	<u>25.202.894.363</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	1.928.376.354	5.040.578.873
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	178.360.628	244.780.684
Thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	-	312.123.892
Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ	(117.666.335)	(8.671.840)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.989.070.647</u>	<u>5.588.811.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	(1.609.926.335)
Lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	441.882.025	-	441.882.025	(179.654.011)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.098.368.113	(1.098.368.113)	1.098.368.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	441.882.025	1.098.368.113		
Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(656.486.088)	(691.212.233)

29.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	VND	
				Chi phí lãi vay chưa được trừ	Chi phí lãi vay được trừ
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2.209.410.123

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp Vận Số 1	Công ty trong cùng Tập đoàn

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (*)	Công ty mẹ	Vay	58.000.000.000	49.500.000.000
		Thuê văn phòng	1.179.881.976	1.029.917.892
		Chi phí lãi vay	941.179.179	1.474.283.014
		Sử dụng dịch vụ	9.555.955	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý tài sản cố định	15.110.633.650	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.263.783.300	7.547.854.545
		Thuê nhà kho	94.500.000	-
		Thuê xe	70.611.111	3.973.358.002
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	181.296.293	31.482.727
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	148.869.937	67.054.771
Công ty Cổ phần Xây Lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	22.789.385.455
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	84.668.370	1.304.545
		Vay	-	29.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	168.077.397
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	35.000.000

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam đã phát hành hai (2) chứng thư bảo lãnh ngân hàng với hạn mức lần lượt là 56.000.000.000 VND và 27.000.000.000 VND để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý tài sản cố định	16.319.484.340	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	9.210.166	19.480.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý tài sản cố định	-	38.452.423
			16.328.694.506	57.932.423
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	8.558.160	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	393.160.000	105.800.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	109.019.336	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ cao nhất	Cung cấp dịch vụ	-	1.650.000
			502.179.336	107.450.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	3.352.803.630	1.724.622.075
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	1.297.800.594	-
			4.650.604.224	1.724.622.075
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo	Công ty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	-	115.499.979
			-	1.365.499.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	1.194.807.489	253.628.310
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	10.400.223	10.400.223
			2.021.207.712	1.080.028.533

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	50.000.000.000	-
----------------------------------	------------	-----	----------------	---

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

VND				
Tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
Hội đồng Quản trị				
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch HĐQT	233.011.035	132.000.000	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	162.408.827	84.000.000	
Ông Bùi Quang Liên	Thành viên	162.408.827	60.000.000	
Bà Trần Thị Cẩm Tú	Thư ký HĐQT	75.903.310	-	
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT trước đây	-	24.000.000	
Ban Kiểm soát				
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2022)	74.685.919	72.000.000	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	73.252.759	48.000.000	
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên (từ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022)	23.252.759	48.000.000	
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022)	38.409.091	-	
Ban Tổng Giám đốc				
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	1.715.620.000	1.219.500.000	
TỔNG CỘNG		2.558.952.527	1.687.500.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	7.652.811.124	19.614.082.754
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(392.281.655)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	7.652.811.124	19.221.801.099
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	365	917
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	365	917

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/VTX/TTTr-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.643.057.000	8.781.029.168
Từ 2 đến 5 năm	2.248.228.000	4.038.585.573
Trên 5 năm	7.259.902.917	7.472.624.878
TỔNG CỘNG	14.151.187.917	20.292.239.619

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	3.300.000.000	1.092.042.464
Từ 2 đến 5 năm	5.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.500.000.000	1.092.042.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	<u>10.437,83</u>	<u>33.045,11</u>

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phạm Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Bửu Thanh Loan
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023